

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện chính sách cấp muối i-ốt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2020

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 26/4/2012 của Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 4668/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách địa phương năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 939/QĐ-UBND ngày 18/3/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện chính sách cấp muối i-ốt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2020;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 177/TTr-STC ngày 08/4/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện chính sách cấp muối i-ốt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh năm 2020, với những nội dung cụ thể như sau:

1. Tên dự toán: Thực hiện chính sách cấp muối i-ốt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2020.

2. Cấp quyết định: UBND tỉnh Bình Định.

3. Tên chủ đầu tư: Ban Dân tộc tỉnh Bình Định.

4. Số lượng muối cấp:

- Số lượng muối cấp: 241.434 kg được đựng trong 241.434 túi OPP loại 1kg.

- Cấp cho: 40.239 nhân khẩu (định mức 6kg/người).

5. Chất lượng muối:

Muối i-ốt phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật được quy định tại Thông tư số 04/2011/TT-BYT ngày 13/01/2011 của Bộ Y tế ban hành các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với thực phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, cụ thể:

STT	Tên chỉ tiêu	Giới hạn
1	Hàm lượng NaCl tính theo khối lượng chất khô (không kể các phụ gia thực phẩm)	Không được thấp hơn 97,0%
2	I-ốt	Không được thấp hơn 20,0 (mg/kg) và không được quá 40,0 (mg/kg)
3	Hàm lượng chất không tan trong nước	Không được quá 0,3% (tính theo khối lượng chất khô)
4	Arsen, tính theo As	Không được quá 0,5 (mg/kg)
5	Đồng, tính theo Cu	Không được quá 2,0 (mg/kg)
6	Chì, tính theo Pb	Không được quá 2,0 (mg/kg)
7	Cadmi, tính theo Cd	Không được quá 0,5 (mg/kg)
8	Thủy ngân, tính theo Hg	Không được quá 0,1 (mg/kg)

I-ốt bổ sung vào muối ăn chỉ được sử dụng dạng kali iodat, phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật đối với kali iodat được quy định trong QCVN 3-6:2011/BYT về các chất được sử dụng để bổ sung i-ốt vào thực phẩm.

6. Chất lượng túi:

Túi OPP loại túi 1kg, trong đó:

- Loại nhựa: Chủng nhựa OPP phức hợp;
- Độ dày của túi: 0,15mm – 0,20mm in đẹp, rõ nét, không bong tróc khi sử dụng, túi OPP phức hợp;
- Quy cách 17cm x 26cm;
- Túi OPP phức hợp, in 3 màu, 2 mặt; phải ghi dòng chữ bằng Tiếng Việt: “Muối ăn bổ sung I-ốt”.

7. Địa điểm giao nhận muối:

Địa Điểm: Tại Trụ sở UBND xã và nhà rông các làng có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống (Kèm theo phụ lục chi tiết).

8. Tiến độ thực hiện: Năm 2020.

9. Đơn giá 1 kg muối i-ốt: 5.900 đồng/kg.

10. Chi tiết dự toán kinh phí:

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
A	CHI CẤP MUỐI I-ỐT	241.434	5.900	1.424.460.600	(Kèm theo phụ lục chi tiết)
B	CHI PHÍ KHÁC			5.579.400	
1	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và đánh giá hồ sơ dự thầu			2.848.920	Khoản 3, Điều 9 NĐ 63
1.1	<i>Chi phí lập hồ sơ mời thầu</i>	$A \times 0,1\%$		1.424.460	
1.2	<i>Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu</i>	$A \times 0,1\%$		1.424.460	
2	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu			1.424.460	Khoản 3, Điều 9 NĐ 63
2.1	<i>Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu</i>	$A \times 0,05\%$		712.230	
2.2	<i>Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu</i>	$A \times 0,05\%$		712.230	
3	Chi phí khác	Đăng báo, in, photo tài liệu, văn phòng phẩm		1.306.020	
	Cộng			1.430.040.000	

(Tổng dự toán kinh phí: Một tỷ, bốn trăm ba mươi triệu, không trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn).

11. Nguồn kinh phí:

Sử dụng từ nguồn kinh phí chi sự nghiệp đảm bảo xã hội năm 2020 đã được UBND tỉnh giao dự toán cho Ban Dân tộc tại Quyết định số 4668/QĐ-UBND ngày 16/12/2019.

Điều 2. Ban Dân tộc tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở ngành và UBND các huyện liên quan có trách nhiệm sử dụng nguồn kinh phí nêu trên đúng mục đích và tổ chức thực hiện hỗ trợ đảm bảo đúng đối tượng, không bỏ sót đối tượng được thụ hưởng chính sách theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Trưởng ban Dân tộc tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Y tế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Hoài Ân, Tây Sơn, Phù Cát và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP VX;
- Lưu: VT, K1.

Trần Châu

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số:

/QĐ-UBND ngày

/4/2020 của UBND tỉnh)

Số TT	Huyện/xã	Số nhân khẩu (người)	Số lượng muối I ốt (6kg/người)	Địa điểm cấp phát muối I ốt	Giá muối dự toán (đồng)	
					Đơn giá 1 kg	Thành tiền
	<u>Tổng số</u>	<u>40.239</u>	<u>241.434</u>			<u>1.424.460.600</u>
I	Huyện An Lão	11.804	70.824			417.861.600
1	TT. An Lão	1.097	6.582	Tại trụ sở UBND thị trấn	5.900	38.833.800
2	Xã An Tân	153	918	Tại trụ sở UBND xã	5.900	5.416.200
3	Xã An Hòa	34	204	Tại trụ sở UBND xã	5.900	1.203.600
4	Xã An Trung	2.384	14.304	Tại trụ sở UBND xã	5.900	84.393.600
5	Xã An Dũng	1.728	10.368	Tại trụ sở UBND xã	5.900	61.171.200
6	Xã An Vinh	2.047	12.282	Tại trụ sở UBND xã	5.900	72.463.800
7	Xã An Quang	1.284	7.704	Tại trụ sở UBND xã	5.900	45.453.600
8	Xã An Hưng	1.479	8.874	Tại trụ sở UBND xã	5.900	52.356.600
9	Xã An Toàn	884	5.304	Tại trụ sở UBND xã	5.900	31.293.600
10	Xã An Nghĩa	714	4.284	Tại trụ sở UBND xã	5.900	25.275.600
II	Huyện Vĩnh Thạnh	10.235	61.410			362.319.000
1	TT. Vĩnh Thạnh	778	4.668	Tại trụ sở UBND thị trấn	5.900	27.541.200
2	Xã Vĩnh Hảo	378	2.268	Tại trụ sở UBND xã	5.900	13.381.200
3	Xã Vĩnh Hiệp	905	5.430	Tại trụ sở UBND xã	5.900	32.037.000
4	Xã Vĩnh Thịnh	654	3.924	Tại trụ sở UBND xã	5.900	23.151.600
5	Xã Vĩnh Quang	19	114	Tại trụ sở UBND xã	5.900	672.600
6	Xã Vĩnh Kim	2.041	12.246	Tại trụ sở UBND xã	5.900	72.251.400
7	Xã Vĩnh Thuận	1.627	9.762	Tại trụ sở UBND xã	5.900	57.595.800
8	Xã Vĩnh Hòa	763	4.578	Tại trụ sở UBND xã	5.900	27.010.200
9	Xã Vĩnh Sơn	3.070	18.420	Tại trụ sở UBND xã	5.900	108.678.000
III	Huyện Vân Canh	12.463	74.778			441.190.200
1	TT. Vân Canh	2.727	16.362	Tại trụ sở UBND thị trấn	5.900	96.535.800
2	Xã Canh Vinh	32	192	Tại trụ sở UBND xã	5.900	1.132.800
3	Xã Canh Hiền	11	66	Tại trụ sở UBND xã	5.900	389.400
4	Xã Canh Hiệp	1.988	11.928	Tại trụ sở UBND xã (Riêng làng Canh Giao đến làng)	5.900	70.375.200
5	Xã Canh Thuận	3.126	18.756	Tại trụ sở UBND xã	5.900	110.660.400
6	Xã Canh Hòa	1.931	11.586	Tại trụ sở UBND xã	5.900	68.357.400
7	Xã Canh Liên	2.648	15.888	Tại trụ sở UBND xã (Riêng làng Canh Tiến đến làng)	5.900	93.739.200
IV	Huyện Hoài Ân	3.857	23.142			136.537.800
1	Xã Ân Tường Tây	17	102	Tại trụ sở UBND xã	5.900	601.800
2	Xã Ân Tường Đông	71	426	Tại trụ sở UBND xã	5.900	2.513.400
3	Xã Ân Nghĩa	12	72	Tại trụ sở UBND xã	5.900	424.800
4	Xã Ân Mỹ	31	186	Tại trụ sở UBND xã	5.900	1.097.400
5	Xã Đăk Mang	1.320	7.920	Tại trụ sở UBND xã	5.900	46.728.000
6	Xã BokTới	1.844	11.064	Tại trụ sở UBND xã	5.900	65.277.600
7	Xã Ân Sơn	562	3.372	Tại trụ sở UBND xã	5.900	19.894.800

Số TT	Huyện/xã	Số nhân khẩu (người)	Số lượng muối I ốt (6kg/người)	Địa điểm cấp phát muối I ốt	Giá muối dự toán (đồng)	
					Đơn giá 1 kg	Thành tiền
V	Huyện Tây Sơn	1.774	10.644			62.799.600
1	Xã Tây Giang	11	66	Tại trụ sở UBND xã	5.900	389.400
2	Xã Tây Phú	10	60	Tại trụ sở UBND xã	5.900	354.000
3	Xã Tây Xuân	178	1.068	Tại trụ sở UBND xã	5.900	6.301.200
4	Xã Bình Tân	246	1.476	Tại trụ sở UBND xã	5.900	8.708.400
5	Xã Vĩnh An	1.329	7.974	Tại trụ sở UBND xã	5.900	47.046.600
VI	Huyện Phù cát	106	636			3.752.400
1	Xã Cát Sơn	46	276	Tại trụ sở UBND xã	5.900	1.628.400
2	Xã Cát Lâm	60	360	Tại trụ sở UBND xã	5.900	2.124.000